

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2019

V/v kế hoạch hỗ trợ giống lúa lai  
cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số  
sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và PTNT.
- UBND các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh,  
An Lão, Tây Sơn, Phù Cát, Hoài Ân.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 2454/SNN-TrTrBVTV ngày 25/11/2019 về việc xin chủ trương về kế hoạch hỗ trợ giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Thông nhất chủ trương về kế hoạch hỗ trợ giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020 tại các địa phương như đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản nêu trên, cụ thể như sau:

1. Diện tích sản xuất: 1.825,6 ha
2. Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số thụ hưởng 7.676 hộ.
3. Tổng lượng giống lúa lai hỗ trợ 82.155 kg, các giống như sau:
  - Giống lúa lai TH3-3: 36.507 kg
  - Giống lúa lai TH3-5: 25.032 kg
  - Giống lúa lai Bio404: 8.542 kg
  - Giống lúa lai HYT108: 2.205 kg
  - Giống lúa lai MHC2: 4.185 kg
  - Giống lúa lai CT16: 5.684 kg

*(Chi tiết từng huyện có phụ lục đính kèm)*

4. Giao UBND các huyện chủ động thực hiện cung ứng giống lúa lai theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 5707/UBND-KT ngày 24/9/2019, liên hệ với các đơn vị cung ứng giống lúa lai để ký hợp đồng, thực hiện đấu thầu hoặc chỉ định thầu theo đúng quy định và chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng giống lúa lai, đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 01-50:2011/BNNPTNT.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Tài chính;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**Phụ lục**  
**Kế hoạch hỗ trợ giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020**  
*(Kèm theo Văn bản số:                   /UBND-KT ngày       /11/2019 của UBND tỉnh)*

| STT | Huyện            | Diện tích<br>sản xuất<br>(ha) | Số hộ<br>(hộ) | Tổng<br>lượng<br>giống<br>(kg) | Chia theo giống (kg) |               |              |              |              |              |
|-----|------------------|-------------------------------|---------------|--------------------------------|----------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                  |                               |               |                                | TH3-3                | TH3-5         | MHC2         | BiO 404      | CT 16        | HYT<br>108   |
| 1   | Huyện An Lão     | 726,7                         | 2.930         | 32.704                         | 20.247               | 12.457        | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 2   | Huyện Phù Cát    | 4                             | 31            | 180                            | 180                  | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3   | Huyện Vĩnh Thạnh | 429,6                         | 1.857         | 19.332                         | 3.105                | 1.665         | 4.185        | 4.932        | 5.445        | 0            |
| 4   | Huyện Tây Sơn    | 60,3                          | 459           | 2.714                          | 270                  | 0             | 0            | 0            | 239          | 2.205        |
| 5   | Huyện Hoài Ân    | 213                           | 765           | 9.585                          | 2.115                | 7.470         | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 6   | Huyện Vân Canh   | 392                           | 1.634         | 17.640                         | 10.590               | 3.440         | 0            | 3.610        | 0            | 0            |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>1.825,6</b>                | <b>7.676</b>  | <b>82.155</b>                  | <b>36.507</b>        | <b>25.032</b> | <b>4.185</b> | <b>8.542</b> | <b>5.684</b> | <b>2.205</b> |